

Bản án số: 84/2024/HS-PT
Ngày 14/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh T.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Hữu H

Bà Phạm Thúy H1

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 61/2024/TLPT- HS ngày 14 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Bùi Văn T1 và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2024/HS- ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- **Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Họ và tên: **Bùi Văn T1**, sinh năm 1985; Nơi ĐKKHKT và nơi ở: khu đô thị O, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn T2 và bà Thân Thị T3. Bị cáo có vợ và 04 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2020. *Tiền án, tiền sự:* Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 10/7/2022, đến ngày 19/10/2022 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh. Đến ngày 12/8/2024 bị bắt tạm giam, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam công an tỉnh H (*Có mặt*).

Người bào chữa: Ông Lê Thanh D- Luật sư, Công ty L3, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, địa chỉ: C phố T, phường N, quận Đ, TP. (*Có mặt*).

2. Họ và tên: **Phạm Thị Hồng D1**, sinh năm 1989; Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Khu H, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: Khu đô thị O, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn D2 và bà Trương Thị G. Bị cáo có chồng là Bùi Văn T1 và có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2020. *Tiền án, tiền sự: Không.*

Bị cáo được áp dụng biện pháp cấm cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 06/8/2024 bị bắt tạm giam để đảm bảo việc xét xử, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh H *(Có mặt)*.

Người bào chữa: Ông Đặng Thành C- Luật sư, Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, địa chỉ: C tòa nhà S L, phường T, quận B, TP . *(Có mặt)*.

3. Họ và tên: **Phạm Thị B**, sinh năm 1990, Nơi ĐKKHKT: Số B đường H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương;

Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T4 và bà Đặng Thị L. Bị cáo có chồng và 01 con sinh năm 2017. *Tiền án, tiền sự: Không.*

Bị bắt tạm giam từ ngày 28/6/2022, đến ngày 19/10/2022 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh; ngày 06/8/2024 bị bắt tạm giam để đảm bảo việc xét xử, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh H *(Có mặt)*

4. Họ và tên: **Phí Thị M**, sinh năm 1989; Nơi ĐKKHKT: Số A ngõ B đường H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương;

Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phí Văn S và bà Trần Thị Y. Bị cáo có chồng và 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2016. *Tiền án, tiền sự: Không.* Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/6/2022, đến ngày 23/8/2022 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh; ngày 06/8/2024 bị bắt tạm giam để đảm bảo việc xét xử, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh H *(Có mặt)*.

5. Họ và tên: **Vũ Thị N**, sinh năm 1991; Nơi ĐKKHKT: Số B đường H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương;

Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đình N1 và bà Đình Thị L1. Bị cáo có chồng và 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ năm 2024. *Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân:* Tại Bản án số 109 ngày 29/9/2020 của TAND tỉnh Hưng Yên xử phạt N 70 triệu đồng về tội Mua bán trái phép hóa đơn về hành vi phạm tội xảy ra năm 2018 (N đã nộp xong số tiền trên và án phí HSST ngày 09/7/2021). Bị cáo tại ngoại *(Có mặt)*.

6. Họ và tên: Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1990, Nơi ĐKKHKT: khu T, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương;

Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu T5 và bà Bùi Thị Đ1. Bị cáo có vợ và 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/6/2022 đến ngày 19/10/2022 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh; ngày 06/8/2024 bị bắt tạm giam để đảm bảo việc xét xử, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh H (Có mặt).

7. Họ và tên: **Nguyễn Đình T6**, sinh năm 1972, Nơi ĐKKHKT: Số C, đường Y, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình N2 và bà Đỗ Thị T7. Bị cáo có vợ và 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2006. *Tiền án, tiền sự*: Không.

Về nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 09 ngày 07/3/1992, TAND huyện Kim Môn (nay là thị xã K) xử phạt T6 15 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách 30 tháng về tội Trộm cắp tài sản XHCN; Bản án hình sự sơ thẩm số 208/HSST ngày 18/5/2004 TAND tỉnh Quảng Ninh xử phạt T6 06 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

8. Họ và tên: **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1969; Nơi ĐKKHKT: Khu X, phường X, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh;

Nghề nghiệp: Kinh Doanh; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Chí T8 và bà Đặng Thị L2. Bị cáo có chồng là Vũ Văn C1 và 01 con sinh năm 1990. *Tiền án, tiền sự*: Không. Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi cục thuế huyện T - Khu V, địa chỉ trụ sở : Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. *Đại diện theo pháp luật*: Ông Dương Văn H3 – Chi cục trưởng – Chi cục thuế khu vực T.

2. Chi cục thuế khu vực C2, địa chỉ trụ sở: Thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương. *Đại diện theo pháp luật*: Ông Lê Thanh T9 – Chi cục trưởng – Chi cục thuế khu vực C.

3. Công ty TNHH X, địa chỉ trụ sở: X, phường X, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. *Người đại diện theo pháp luật*: Bà Nguyễn Thị H2 - Chức vụ: Giám đốc - Công ty TNHH X.

4. Công ty TNHH Q1, Địa chỉ trụ sở: Ga C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương- *Người đại diện theo pháp luật*: Bà Hoàng Thị H4, sinh năm 1975, chỗ ở: Thôn T, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

5. Công ty TNHH MTV S2, địa chỉ trụ sở: tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Địa chỉ văn phòng đại diện: Số A, ngõ C đường H, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Lưu Văn S1, sinh năm 1973, chỗ ở: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

6. Anh Lê Văn H5, sinh năm 1990, địa chỉ: số B đường H, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

7. Ông Vũ Văn C1, sinh năm 1963, địa chỉ: khu X, phường X, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

8. Ông Lưu Văn S1, sinh năm 1973, trú tại phường T, thành phố H.

9. Bà Hoàng Thị B1, sinh năm 1975, chỗ ở: Thôn T, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

10. Chị Hoàng Thị Phương Q, sinh năm 1991, địa chỉ: Khu T, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

11. Chị Hoàng Thị H6, sinh năm 1981, Địa chỉ: Số D, đường N, phường T, thành phố H.

12. Chị Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

13. Chị Lê Thị N3, sinh năm 1987, địa chỉ: Số F, ngõ A, Khu F, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

14. Anh Lưu Văn T10, sinh năm 1983, địa chỉ: thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

15. Chị Thân Thị Hà T11, sinh năm 1996, địa chỉ: phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

(Đại diện Công ty TNHH X có mặt, còn lại đều vắng mặt).

Bản án không có kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 12/2018, Bùi Văn T1 và Phạm Thị Hồng D1 thống nhất về việc thành lập Công ty TNHH T13 (viết tắt là Công ty T13) với mục đích bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT). T1, D1 thuê Phạm Thị B và Phí Thị M làm thủ tục đăng ký thành lập Công ty, B nhờ chồng là anh Lê Văn H5, sinh năm 1990, trú tại phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương đứng tên làm Giám đốc của Công ty T13. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh H cấp lần đầu ngày 24/12/2018, Công ty T13 có ngành nghề kinh doanh là xây dựng nhà các loại, địa chỉ trụ sở tại thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương nhưng thực tế Công ty T13 không kinh doanh theo đăng ký, chỉ mua

bán hóa đơn và đều diễn ra tại nhà ở của T1, địa chỉ tại khu A, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Theo sự chỉ đạo của T1, M đến Chi cục thuế khu vực T14 làm thủ tục phát hành hóa đơn, kê khai thuế điện tử tại và mở tài khoản ngân hàng cho Công ty T13 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 (B2) chi nhánh H7. Sau khi thành lập công ty, T1 chỉ đạo D1 cùng B, M, N và Nguyễn Minh Đ thực hiện việc bán hóa đơn GTGT của Công ty T13 cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Nguyễn Đình T6 thỏa thuận về việc mua bán than cám với Công ty TNHH Q1 (gọi tắt là Công ty Q1) do ông Lưu Văn S1, sinh năm 1973, trú tại phường T, thành phố H là Giám đốc và Công ty TNHH MTV S2 (gọi tắt là Công ty S2), địa chỉ tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương, do bà Hoàng Thị B1 là vợ ông S1 đứng tên làm Giám đốc, nhưng ông S1 là người trực tiếp quản lý, điều hành. Qua trình giao dịch mua bán than, ông S1 yêu cầu than phải có nguồn gốc rõ ràng, có hóa đơn Giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật và bảo Nguyễn Đình T6 liên hệ với anh Lưu Văn T10, sinh năm 1983, trú tại thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương, là nhân viên của ông S1 để hai bên thực hiện việc giao nhận than tại Nhà máy T15 tại thị xã K, tỉnh Hải Dương (Công ty TNHH Q1, Công ty TNHH MTV S2 ký hợp đồng mua bán than với nhà máy T15). Do nguồn gốc than Nguyễn Đình T6 bán cho ông S1 là hàng trôi nổi, không có hóa đơn giá trị gia tăng nên T6 tìm nguồn hóa đơn giá trị gia tăng để cung cấp hóa đơn cho ông S1. Thời điểm này, Nguyễn Đình T6 biết T1, D1 thành lập công ty để bán hóa đơn GTGT (do T6 và T1 là hàng xóm, quen biết nhau) nên T6 liên hệ và thỏa thuận việc mua hóa đơn GTGT, không có hàng hóa kèm theo của T1, D1 với giá 6,5% giá trị hàng hóa ghi trên các hóa đơn, để hợp thức hóa nguồn gốc số than T6 mua trôi nổi trên thị trường bán cho ông S1.

Sau khi thỏa thuận với Nguyễn Đình T6, T1 bảo D1 cho T6 số điện thoại để liên hệ mua hóa đơn, T6 đồng ý và nhắn cho anh Lưu Văn T10 biết số điện thoại của D1 để kế toán Công ty của ông S1 tự liên hệ việc xuất hóa đơn và hoàn thiện hồ sơ, thủ tục với nhau sau khi giao nhận than tại Nhà máy T15. Nguyễn Đình T6 bán than và thu tiền về theo thực tế hàng hóa đã xuất bán cho ông S1, việc thu tiền bán than được thực hiện thông qua các kế toán của Công ty T13. T1 giao cho D1 trực tiếp điều hành việc bán hóa đơn, D1 đã chỉ đạo B trực tiếp soạn thảo các hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận hàng hóa kèm theo các hóa đơn GTGT và ký mạo chữ ký của là anh Lê Văn H5 - Giám đốc Công ty T13, đóng dấu tròn xác nhận của Công ty T13, dấu chức danh giám đốc Lê Văn H5 để giao cho Công ty Q1 và Công ty S2. Từ ngày 31/3/2019 đến ngày 05/12/2019, Nguyễn Đình T6 xuất bán than cho Lưu Văn S1 nhiều lần, tổng số 33.130,617 tấn. Sau khi nhận than, Lưu Văn T10 thông báo khối lượng cho kế toán Công ty TNHH Q1, Công ty TNHH MTV S2 để phối hợp với D1 xuất tổng

số 16 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Q1, Công ty TNHH MTV S2, tổng giá trị hàng hóa là 97.569.872.198 đồng, thuế GTGT là 9.756.987.220 đồng, tổng giá trị thanh toán là 107.326.859.418 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 31/3/2019, Bùi Văn T1 và Phạm Thị Hồng D1 chỉ đạo Phí Thị M, Phạm Thị B, Vũ Thị N bán trái phép cho Nguyễn Đình T6 01 tờ hóa đơn GTGT số 0000002 ngày 31/3/2019 mặt hàng là Than cám 3, giá trị là hàng hóa là 3.007.583.060 đồng, đã ghi đầy đủ nội dung bán hàng nhưng không có hàng hóa kèm theo cho Công ty Q1.

- Từ ngày 23/4/2019 đến ngày 05/12/2019, Bùi Văn T1 và Phạm Thị Hồng D1 đã chỉ đạo Phạm Thị B, Vũ Thị N, Nguyễn Minh Đ bán trái phép cho Nguyễn Đình T6 tổng cộng 15 tờ hóa đơn GTGT (gồm: hóa đơn GTGT số 0000003 ngày 23/4/2019; số 0000005 ngày 29/4/2019; số 0000006 ngày 05/5/2019; số 0000007 ngày 05/5/2019; số 0000009 ngày 18/5/2019; số 0000010 ngày 18/5/2019; số 0000012 ngày 22/5/2019; số 0000013 ngày 24/5/2019; số 0000016 ngày 30/5/2019; số 0000018 ngày 24/6/2019; số 0000020 ngày 31/7/2019; số 0000021 ngày 30/8/2019; số 0000022 ngày 27/9/2019 và số 0000024 ngày 08/11/2019; số 0000004 ngày 05/12/2019), mặt hàng là Than cám các loại, tổng giá trị hàng hóa ghi trên 15 tờ hóa đơn là 94.562.289.138 đồng, đã ghi đầy đủ nội dung bán hàng nhưng không có hàng hóa kèm theo cho Công ty S2. Trong đó còn 02 hóa đơn GTGT số 0000024 ngày 08/11/2019 có giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 5.989.269.300 đồng và hóa đơn số 0000004 ngày 05/12/2019, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 15.018.707.700 đồng các bị cáo chưa thanh toán tiền mua bán hóa đơn.

Để hợp thức hoá việc mua bán hoá đơn, từ ngày 04/4/2019 đến ngày 14/01/2020, Công ty Q1 và Công ty S2 đã tạm ứng cho Công ty T13 với tổng số 22 lần với tổng số tiền tạm ứng và đặt cọc mua than là 134.950.530.000 đồng (gồm số tiền chuyển từ tài khoản Công ty TNHH Q1, Công ty TNHH MTV S2 chuyển đến tài khoản của Công ty T13 12 lần với tổng số tiền là 59.350.530.000 đồng và Công ty S2 vay ngân hàng B2 chuyển đến tài khoản của Công ty T13 10 lần tổng số tiền là 75.600.000.000 đồng). Khi nhận được tiền do Công ty Q1 và Công ty S2 chuyển đến, D1 chỉ đạo B làm thủ tục để rút tiền, B ký mạo chữ ký của chủ tài khoản là Lê Văn H5 đóng dấu tròn của Công ty T13, dấu chức danh của giám đốc Lê Văn H5 vào các giấy lĩnh tiền mặt và giấy ủy nhiệm chi để đưa cho Vũ Thị N và Nguyễn Minh Đ đi thực hiện việc rút tiền tại ngân hàng. Sau khi rút tiền ngân hàng, B đã chỉ đạo Đức chuyển trả vào tài khoản bà B1 số tiền 10.000.000.000 đồng; Vũ Thị N chuyển trả vào tài khoản bà B1 số tiền là 20.232.396.300 đồng và chị Thân Thị Hà T11 đưa số tiền mặt 2.000.000.000 đồng cho Á là kế toán Công ty S2 để đưa lại cho bà B1. Tổng số tiền bà B1 nhận là 32.232.396.300 đồng và Công ty T13 chuyển lại tiền cọc cho Công ty Q1 là

5.691.658.634 đồng. B chỉ đạo Đức và N chuyển khoản trả vào tài khoản của T6 tổng số tiền là 13.268.280.000 đồng, Đ và N rút tiền tại quầy giao dịch Ngân hàng B2 – Phòng G1, thị xã K và đưa tiền mặt cho T6 số tiền là 78.762.295.000 đồng và ngoài ra T6 đã nhận đặt cọc số tiền 10.036.565.000 đồng của Công ty TNHH Q1, Công ty TNHH MTV S2. Tổng số tiền T6 đã nhận là 102.067.140.000 đồng, T6 thu lợi bất chính số tiền 60.000.000 đồng từ việc bán than cho Công ty Q1 và Công ty S2. B chỉ đạo Vũ Thị N thu lại số tiền bán hóa đơn là 2.344.900.000 đồng, Đ thu lại số tiền bán hóa đơn là 2.651.000.000 đồng, tổng số tiền 4.995.900.000 đồng thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn B đã đưa lại cho D1 quản lý.

Trong quá trình điều tra vụ án mua bán trái phép hóa đơn, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H còn phát hiện từ ngày 02/01/2020 đến ngày 05/02/2020, Phạm Thị Hồng D1 cùng Phạm Thị Bình b trái phép cho Nguyễn Thị H2 - Giám đốc Công ty TNHH X tờ hoá đơn GTGT của Công ty T13 với giá 170.000.000 đồng (H2 đưa tiền cho D1 không có giấy tờ biên nhận gì), đã ghi đầy đủ nội dung nghiệp vụ kế toán nhưng không có hàng hoá kèm theo, tổng giá trị hàng hoá 3.003.297.000 đồng, gồm các tờ hoá đơn số 0000005, ngày 02/01/2020; số 0000006, ngày 08/01/2020; số 0000009, ngày 28/01/2020; số 0000011, ngày 31/01/2020; số 0000013, ngày 02/02/2020; số 0000014, ngày 05/02/2020 để H2 hợp pháp hoá nguồn gốc số vật liệu xây dựng là cát, đá các loại đã mua không có hóa đơn, chứng từ và bán số hàng theo các hóa đơn trên cho Công ty cổ phần Đ3, địa chỉ tại phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Sau đó, H2 sử dụng 06 hóa đơn GTGT nêu trên để kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào năm 2020 của Công ty X tại Chi cục thuế thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh và đã được khấu trừ thuế GTGT Quý I/2020, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền là 273.027.000 đồng

Ngày 31/3/2022, Vũ Thị N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H để tố giác hành vi phạm tội của Bùi Văn T1, Phạm Thị B, Phí Thị M. Ngày 17/6/2022 và 09/7/2022 Nguyễn Minh Đ và Bùi Văn T1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đầu thú.

Tại Kết luận giám định ngày 28/12/2022 của Cục thuế tỉnh H kết luận:

- Do cơ quan công an chưa khẳng định rõ lỗi vi phạm sử dụng hóa đơn có thuộc về bên bán hay không khi Công ty TNHH Q1, Công ty TNHH MTV S2 mua than của Nguyễn Đình T6 nên các giám định viên không thực hiện giám định về hành vi khai sai hay hành vi trốn thuế của Công ty TNHH Q1, Công ty TNHH MTV S2. Căn cứ vào tài liệu điều tra, cơ quan công an kết luận về hành vi này.

- Việc Công ty Q1 sử dụng 01 hóa đơn bất hợp pháp của Công ty T13 để kê khai khấu trừ thuế GTGT làm tăng số tiền thuế được khấu trừ GTGT là

300.758.306 đồng và dẫn đến tăng số thuế GTGT phải nộp NSNN là 282.278.552 đồng, giảm khấu trừ thuế GTGT kỳ sau 18.479.754 đồng. Về số thuế TNDN thất thoát Ngân sách Nhà nước (NSNN) của Công ty Q1 chưa đủ cơ sở để kết luận.

- Công ty S2 sử dụng 15 tờ hóa đơn bất hợp pháp của Công ty T13 để kê khai khấu trừ thuế GTGT làm tăng số tiền thuế được khấu trừ GTGT là 9.456.228.914 đồng và dẫn đến tăng số thuế GTGT phải nộp NSNN là 1.998.907.068 đồng, giảm khấu trừ thuế GTGT kỳ sau 7.457.321.846 đồng (tờ khai thuế GTGT tháng 12/2019 có số thuế còn được khấu trừ cuối kỳ là 7.457.321.846 đồng). Về số thuế TNDN thất thoát NSNN của Công ty S2 chưa đủ cơ sở để kết luận.

- Hành vi của Nguyễn Đình T6 là hành vi mua hóa đơn trái phép 16 tờ hóa đơn GTGT; hành vi của Bùi Văn T1 là hành vi bán trái phép hóa đơn GTGT. Đối Dung, N, B, M, Đ do cơ quan công an chưa khẳng định rõ 05 người này tham gia bán hóa đơn cho Nguyễn Đình T6 hay không nên các giám định viên không thực hiện giám định về hành vi của 05 người trên. Căn cứ vào tài liệu điều tra, cơ quan công an kết luận về hành vi vi phạm của 05 người.

- Công ty X mua và sử dụng bất hợp pháp 06 số hóa đơn GTGT của Công ty T13 thực hiện xong việc kê khai, khấu trừ thuế GTGT tại kỳ tính thuế Quý I/2020 là hành vi trốn thuế, làm tăng số tiền thuế được khấu trừ GTGT là 273.027.000 đồng. Về số thuế thu nhập doanh nghiệp thất thoát Ngân sách Nhà nước của Công ty X chưa đủ cơ sở để kết luận.

Tại Kết luận giám định số 77 ngày 10/5/2022 của Phòng K Công an tỉnh H kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung "CÔNG TY T.N.H.H THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP HOÀI AN PHÁT" trên các tài liệu về việc mua bán, thanh toán bán hàng hóa giữa Công ty T13 và Công ty Q1, P: các giấy rút tiền mặt, các hợp đồng mua bán, biên bản bàn giao, biên bản đối chiếu khối lượng và giá trị, bản thể hiện của hóa đơn điện tử hóa đơn giá trị gia tăng với hình dấu tròn trên các mẫu so sánh do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUYỀN PHÚC" trên các mẫu cần giám định gồm: hợp đồng mua bán ngày 28/3/2019, Biên bản bàn giao ngày 31/3/2019 với hình dấu tròn trên mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung "CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN SX&TM PHÚC THÀNH" trên các mẫu cần giám định gồm: hợp đồng mua bán các ngày 28/3/2019, 02/5/2019, các Biên bản bàn giao và biên bản đối chiếu số lượng và giá trị với hình dấu tròn trên mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Kết luận giám định số 80 ngày 16/5/2022 của Phòng K Công an tỉnh H kết luận:

- Lê Văn H5 là người ký trên bản Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản ngày 08/01/2019.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên giám đốc Lê Văn H5 tại các mục “người đại diện theo pháp luật”, “Đại diện Công ty Giám đốc”, “Chủ sở hữu kiêm đại diện theo pháp luật” trên tài liệu mẫu cần giám định gồm: Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản ngày 08/01/2019; Quyết định bổ nhiệm bà Phí Thị M ngày 04/01/2019; Điều lệ Công ty TNHH T13 tháng 12 năm 2018 và Ủy nhiệm chi số 0039 ngày 16/5/2019; Ủy nhiệm chi số 0041 ngày 16/5/2019 với chữ ký Lê Văn H5 trên các tài liệu cần so sánh có phải do cùng một người ký ra không.

- Lê Văn H5 không phải là người ký tại các tài liệu: Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản đề ngày 01/7/2019; Tờ khai đăng ký, thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử đề ngày 30/01/2019; Cam kết gửi Chi cục Thuế huyện T đề ngày 30/01/2019; Hợp đồng thuê nhà đề ngày 24/12/2018; Biên bản làm việc ngày 30/01/2019 và các Giấy rút tiền mặt.

- Phạm Thị B không phải là người ký mạo đứng tên Lê Văn H5 trên Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản ngày 08/01/2019.

- Phí Thị M là người viết tại các mục “thông tin khách hàng/chủ tài khoản”, “thông tin người đại diện hợp pháp/người đứng đầu chi nhánh/văn phòng đại diện”, “người đại diện theo pháp luật (kể cả trường hợp người đại diện giao dịch là người đại diện theo ủy quyền)”, ký tại mục “kế toán trưởng/người phụ trách kế toán” trên bản Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản ngày 08/01/2019, ký mục Kế toán trưởng trên các tài liệu gồm: các Giấy rút tiền mặt, Ủy nhiệm chi so với chữ ký của Phí Thị M1 trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

- Vũ Thị N là người ký mục người lĩnh tiền trên các Giấy rút tiền mặt.

- Hoàng Thị B1 là người ký đứng tên Giám đốc Hoàng Thị B1 trên các tài liệu gồm: Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao than với Công ty T13.

- Lưu Văn S1 là người ký đứng tên Giám đốc Lưu Văn S1 trên các tài liệu gồm: 02 Hợp đồng mua bán than; 14 biên bản bàn giao, biên bản đối chiếu khối lượng và giá trị than với Công ty T13.

Tại Kết luận giám định số 125 ngày 23/6/2022 của Phòng K Công an tỉnh H thể hiện: Nguyễn Minh Đ là người ký tại mục “Người lĩnh tiền” và viết thông tin trên 10 Giấy rút tiền mặt, viết thông tin trên Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản ngày 01/7/2019.

Tại Kết luận giám định số 182/KL-KTHS ngày 19/9/2022 của Phòng K Công an tỉnh H thể hiện:

- Chữ ký mục người nộp tiền đứng tên Vũ Thị N trên các Giấy nộp tiền mặt: số 0095, 0100, 0052 ngày 04/4/2019, 05/4/2019 do N nộp tiền vào tài khoản cá nhân của Nguyễn Đình T6; số 0201, 0203, 0205, 0207, 0264, 0265 ngày 02/01/2020, 14/01/2020 do N nộp tiền vào tài khoản cá nhân của Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị B1, là chữ ký của N.

- Nguyễn Minh Đ là người ký đứng tên Nguyễn Minh Đ tại mục “Người nộp tiền” trên các Giấy nộp tiền mặt số 0114 ngày 07/6/2019, 0019 ngày 01/8/2019, số 0206 ngày 11/6/2019 do Đ nộp tiền vào tài khoản cá nhân của Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị B1; Đ là người viết trên Giấy nộp tiền số 0206 ngày 11/6/2019 do Đ nộp tiền vào tài khoản cá nhân của Hoàng Thị B1;

- Thân Thị Hà T11 là người ký đứng tên Thân Thị Hà T11 tại mục “Người nộp tiền” trên Giấy nộp tiền mặt số 0134 ngày 03/01/2020 do T11 nộp tiền mặt vào tài khoản của Nguyễn Đình T6.

- Nguyễn Thị H2 là người ký mục “Đại diện bên mua”, ký mục “Người mua hàng”, mục đại diện bên B và mục chủ tài khoản trên các tài liệu: Hợp đồng kinh tế, 06 hóa đơn GTGT điện tử của Công ty T13, 06 biên bản giao nhận hàng hóa, 02 ủy nhiệm chi. Hình dấu tròn “Công ty TNHH X” trên Hợp đồng kinh tế, 06 biên bản giao nhận hàng hóa, 02 ủy nhiệm chi là do con dấu của Công ty TNHH X đóng ra. Hình dấu Công ty T13 trên các tài liệu trên so với các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

- Lê Văn H5 không phải là người ký mục Đại diện bên bán, mục “Thủ trưởng đơn vị”, mục “Đại diện bên B” Hợp đồng kinh tế, 06 hóa đơn GTGT của Công ty T13, 06 biên bản giao nhận hàng hóa; không đủ cơ sở kết luận các chữ ký này so với chữ ký mẫu so sánh do Phạm Thị B ký mạo chữ ký Lê Văn H5 là do cùng một người ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2024/HS-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đã xử:

Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1, Phạm Thị B, Vũ Thị N, Phí Thị M, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Đình T6 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Bị cáo Nguyễn Thị H2 phạm tội “*Trốn thuế*”.

Về hình phạt chính:

- Xử phạt: Bị cáo Bùi Văn T1 03 năm 09 tháng tù; Bị cáo Phạm Thị Hồng D1 03 năm 03 tháng tù; Bị cáo Phạm Thị B 02 năm 06 tháng tù; Bị cáo Phí Thị M 02 năm 06 tháng tù; Bị cáo Vũ Thị N 02 năm 06 tháng tù; Bị cáo Nguyễn Đình T6 02 năm 07 tháng tù; Bị cáo Nguyễn Minh Đ 02 năm 03 tháng tù; Bị cáo Nguyễn Thị H2 07 tháng tù.

Về các biện pháp tư pháp

- Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước tiền bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1 do phạm tội mà có số tiền 4.950.000.000 đồng (*bị cáo T1, bị cáo D1 đã tự nguyện giao nộp*). Tiếp tục truy thu của bị cáo T1, bị cáo D1 số tiền 1.372.041.692 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

- Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước tiền các bị cáo tự nguyện giao nộp do phạm tội mà có gồm: Phạm Thị B 78.000.000 đồng, Phí Thị M 30.000.000 đồng, Vũ Thị N 60.000.000 đồng, Nguyễn Minh Đ 18.000.000 đồng, Nguyễn Đình T6 60.000.000 đồng và anh Lê Văn H5 4.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt bổ sung, tiền án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo T1, D1, B, M, N, Đ và T6 đều kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo. Bị cáo H2 kháng cáo xin hưởng án treo, phạt tiền. Các bị cáo T1, D1 có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị xem xét lại việc án sơ thẩm tiếp tục truy thu của các bị cáo T1, D1 số tiền 1.372.041.692 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước. Đến ngày 17/7/2024 các bị cáo T1, D1 rút toàn bộ phần kháng cáo phần bản án truy thu số tiền sung ngân sách nhà nước là 1.372.041.692 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị B, Nguyễn Minh Đ, Vũ Thị N; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Hồng D1, Phí Thị M, Nguyễn Đình T6, Nguyễn Thị H2, sửa bản án sơ thẩm:

Tuyên bố các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1, Phạm Thị B, Vũ Thị N, Phí Thị M, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Đình T6 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, bị cáo Nguyễn Thị H2 phạm tội “Trốn thuế”.

Áp dụng điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1. Áp dụng thêm Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T1; áp dụng thêm khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo D1.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn T1 từ 03 năm 03 tháng đến 03 năm 06 tháng tù, được trừ đi 03 tháng 09 ngày tạm giam (*từ ngày 10/7/2022 đến ngày*

19/10/2022), bị cáo còn phải chấp hành 02 năm 11 tháng 21 ngày tù đến 03 năm 02 tháng 21 ngày tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án (ngày 12/8/2024).

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Hồng D1 03 năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo cho UBND phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Áp dụng điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 58; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Thị B. Xử phạt bị cáo Phạm Thị B từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù, được trừ đi 03 tháng 21 ngày tạm giam (*từ ngày 28/6/2022 đến ngày 19/10/2022*), bị cáo còn phải chấp hành từ 01 năm 08 tháng 09 ngày tù đến 01 năm 11 tháng 09 ngày tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án (ngày 06/8/2024).

Áp dụng điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 58; Điều 38; điểm s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Thị N. Xử phạt bị cáo Vũ Thị N từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 58; điểm s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phí Thị M. Xử phạt bị cáo Phí Thị M từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đình T6. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T6 từ 02 năm đến 02 năm 04 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 04 năm 08 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Phí Thị M, Nguyễn Đình T6 cho UBND phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Áp dụng điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 58; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Minh Đ. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh Đ từ 01 năm 09 tháng đến 02 năm tù, được trừ đi 04 tháng 01 ngày tạm giam (*từ ngày 18/6/2022 đến ngày 19/10/2022*), bị cáo còn phải chấp hành từ 01 năm 04 tháng 29 ngày đến 01 năm 07 tháng 29 ngày tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án (ngày 06/8/2024).

Áp dụng điểm d khoản 1, khoản 4 Điều 200; Điều 35; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị H2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H2 từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo H2.

- Về án phí HSPT: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Các bị cáo T1, D1, B, N, Đ, T6 và H2 đều giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được cải tạo tại địa phương (Các bị cáo H2, T6 đề nghị được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền) và đều đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo T1 trình bày: Đề nghị HĐXX xem xét việc bị cáo T1 tại cấp phúc thẩm đã tự nguyện nộp xong tiền phạt bổ sung là 40 triệu đồng, tiền hưởng lợi là 686.020.846 đồng, bị cáo tham gia tích cực vào việc ủng hộ phòng chống dịch Covid19, tham gia ủng hộ nhiều quỹ tại địa phương nơi cư trú thể hiện rõ ý thức ăn năn hối cải của mình, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đang phải nuôi 04 con con nhỏ đang ở độ tuổi ăn học, phạm tội lần đầu nên cho bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại điểm b, i, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị cho bị cáo được hưởng mức án theo Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 12 tháng tù.

Người bào chữa cho bị cáo D1 trình bày: Đề nghị HĐXX xem xét việc bị cáo D1 tại cấp phúc thẩm đã tự nguyện nộp xong tiền phạt bổ sung là 30 triệu đồng, tiền hưởng lợi là 686.020.846 đồng, bị cáo và gia đình đã tích cực tham gia vào việc phòng chống dịch Covid19, ủng hộ nhiều quỹ tại địa phương nơi cư trú thể hiện rõ ý thức ăn năn hối cải về sai phạm của mình, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đang phải nuôi 04 con con nhỏ, các con đều đang ở độ tuổi ăn học, còn nhỏ tuổi cần sự chăm sóc của bố mẹ; bị cáo phạm tội lần đầu nên cho bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ và bị cáo T1 là chồng đã phải chấp hành hình phạt tù nên đề nghị xem xét khoan hồng cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội, để bị cáo có điều kiện lao động, có điều kiện chăm sóc các con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của các bị cáo T1, D1, B, M, N, Đ, T6 và H2 đều làm trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Đối với nội dung kháng cáo của các bị cáo T1, D1 đề nghị xem xét lại việc án sơ thẩm tiếp tục truy thu của các bị cáo số tiền 1.372.041.692 đồng sung vào ngân sách nhà nước. Đến ngày 17/7/2024 các bị cáo T1, D1 rút toàn bộ phần nội dung kháng cáo này nên theo quy định, HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này.

[2] Về nội dung: Lời khai của các bị cáo T1, D1, B, N, Đ, T6 và H2 tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm và phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 31/3/2019 đến 08/11/2019, Bùi Văn T1 và Phạm Thị Hồng D1 chỉ đạo Phạm Thị B, Phí Thị M, Vũ Thị N, Nguyễn Minh Đ bán tổng số 16 hóa đơn GTGT của Công ty T13 cho Nguyễn Đình T6, trong đó: 01 tờ hóa đơn GTGT số 0000002 ghi mặt hàng là Than cám 3, giá trị là hàng hóa là 3.007.583.060 đồng bán hàng hóa cho Công ty Q1 (*chưa bao gồm thuế GTGT*); 15 tờ hóa đơn GTGT, ghi mặt hàng là Than cám các loại, tổng giá trị hàng hóa ghi trên 15 tờ hóa đơn là 94.562.289.138 đồng bán cho Công ty TNHH MTV S2. Tổng giá trị hàng hóa ghi trên 16 hóa đơn là 97.569.872.198 đồng.

Bị cáo D1, bị cáo T1 hưởng lợi 6,5% trên số tiền hàng hóa ghi trên các hóa đơn bán hàng cho các Công ty Q1, Công ty TNHH MTV S2 = 6.342.041.692 đồng ($97.569.872.198 \text{ đồng} \times 6,5\% = 6.342.041.692 \text{ đồng}$) và số tiền hưởng lợi từ hành vi bán hóa đơn cho Công ty TNHH X là 170.000.000 đồng. Tổng số tiền hưởng lợi từ việc bán hóa đơn là 6.512.041.692 đồng; Bị cáo Nguyễn Đình T6 được hưởng lợi là 60.000.000 đồng.

Trong khoảng thời gian từ ngày 02/01/2020 đến ngày 05/02/2020, Phạm Thị Hồng D1 cùng Phạm Thị Bình b trái phép cho Nguyễn Thị H2 06 tờ hoá đơn GTGT, tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 2.730.270.000 đồng; tổng tiền thuế GTGT là 273.027.000 đồng; tổng tiền hàng và tiền thuế GTGT là 3.003.297.000 đồng, không có hàng hoá kèm theo, T1 và D1 thu lợi bất chính số tiền 170.000.000 đồng. Sau đó, Nguyễn Thị H2 sử dụng 06 hóa đơn GTGT nêu trên để hạch toán, kê khai thuế GTGT (đầu vào) Quý 1/2020 của Công ty TNHH X tại Chi cục thuế thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh dẫn đến việc Công ty X tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền là 273.027.000 đồng.

Theo kết luận giám định của cơ quan thuế, hành vi mua bán hóa đơn trái phép của các bị cáo T1, D1, B, M, N, Đ dẫn đến Công ty Q1 và Phúc T12 sử dụng 16 tờ hoá đơn không hợp pháp của Công ty T13 kê khai thuế GTGT, gây thiệt hại về thuế GTGT cho Ngân sách nhà nước số tiền là 9.756.987.220 đồng.

Trong vụ án này các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1 đã lập ra Công ty T13 để mua bán hóa đơn giá trị gia tăng trái phép, các bị cáo T1, D1, B, M, N và Đ đã liên kết và phân công vai trò, nhiệm vụ chặt chẽ với nhau trong quá trình mua bán trái phép các hóa đơn nên hành vi của các bị cáo thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự.

Do đó, hành vi của các bị cáo T1, D1, B, M, N, Đ đã cấu thành tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” với tình tiết định khung tăng nặng theo các điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự; hành vi của bị cáo Nguyễn Đình T6 đã cấu thành tội mua bán hóa đơn theo điểm e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự; hành vi của Nguyễn Thị H2 đã cấu thành tội “*Trốn thuế*” theo điểm d khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự. Việc cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội danh điều luật như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về tội danh các bị cáo T1, D1, B, M, N, Đ, T6 và H2 không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

[3] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của các bị cáo thì thấy:

[3.1] Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và hậu quả tội phạm mà các bị cáo đã gây ra, cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá vị trí, vai trò để phân hóa cụ thể vị trí của mỗi bị cáo trong vụ án là phù hợp, có căn cứ theo đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Đối với bị cáo T1, mặc dù là lần đầu phạm tội nhưng bị cáo là người đề xuất việc thành lập công ty T13 để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng, sau khi thành lập Công ty đã chỉ đạo bị cáo D1 thuê các bị cáo M, N, B và Đ thực hiện việc bán trái phép hóa đơn để hưởng lợi sau đó trả tiền công (lương tháng) cho các bị cáo M, N, B, Đ; bị cáo chỉ đạo cho các bị cáo đồng phạm thực hiện việc bán 22 hóa đơn giá trị gia tăng cho các bị cáo T6, H2 nên bị cáo T1 được xác định có vai trò chủ mưu, cầm đầu trong vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo và các đồng phạm đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước tổng số tiền là 9.756.987.220 đồng (đối với 16 hóa đơn bán cho bị cáo T6) và gây thiệt hại số tiền thuế phải nộp theo quy định là 273.027.000 đồng (đối với 06 hóa đơn giá trị gia tăng bán cho bị cáo H2). Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo T1 03 năm 09 tháng tù là có căn cứ theo quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bị cáo T1 xuất trình thêm các tài liệu để làm căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Nộp tiền truy thu sung công quỹ nhà nước = 686.020.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên, nộp tiền hình phạt bổ sung = 40 triệu đồng, tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng, xác nhận việc bị cáo đóng góp tiền ủng hộ vào việc phòng chống Covid19 và đã ủng hộ nhiều quỹ tại địa phương nơi các bị cáo cư trú, HĐXX sẽ áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ

này theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng thêm cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, r, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, về nội dung này đại diện viện kiểm sát đã đưa ra quan điểm và lập luận không chấp nhận đề nghị của người bào chữa, HĐXX thấy quan điểm của đại diện viện kiểm sát là đúng với quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị này của người bào chữa. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ mới nên xem xét giảm cho bị cáo T1 một phần hình phạt. Tuy nhiên, bị cáo là bị cáo T1 trong vụ án này là người chỉ huy cầm đầu, hành vi phạm tội của bị cáo và đồng phạm đã gây hậu quả xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội nên thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo T1, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian phù hợp mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm chung.

[3.3] Đối với các bị cáo D1 lần đầu phạm tội, thực hiện theo chỉ đạo của bị cáo T1 trong việc thành lập công ty T13 để thực hiện việc bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng, theo sự phân công của T1 đã thuê các bị cáo M, N, B và Đ để thực hiện việc bán trái phép hóa đơn để hưởng lợi sau đó trả tiền công (lương tháng) cho các bị cáo M, N, B, Đ; bị cáo D1 giúp cho bị cáo T1 chỉ đạo các đồng phạm thực hiện việc bán 22 hóa đơn giá trị gia tăng cho các bị cáo T6, H2 nên bị cáo D1 có vị trí sau bị cáo T1, hành vi phạm tội của bị cáo và đồng phạm đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước tổng số tiền là 9.756.987.220 đồng nên việc Tòa án cấp sơ thẩm bị cáo D1 03 năm 03 tháng tù là có căn cứ, đúng quy định. Tại cấp phúc thẩm bị cáo D1 xuất trình thêm tài liệu làm căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới: Nộp tiền truy thu sung công quỹ nhà nước = 686.020.846 đồng như án sơ thẩm đã tuyên; nộp xong tiền phạt 30 triệu đồng, tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng, tham gia tích cực vào phong trào phòng chống Covid19 và đã ủng hộ nhiều quỹ tại địa phương nơi bị cáo cư trú; sau khi phạm tội, trong thời gian được tại ngoại bị cáo không có vi phạm pháp luật, chấp hành theo giấy triệu tập của các cơ quan tiến hành tố tụng, đến nay bị cáo đã chủ động nộp xong toàn bộ số tiền hưởng lợi bất chính vào ngân sách Nhà nước theo quyết định của án sơ thẩm nên thấy bị cáo D1 đã thể hiện rõ ý thức ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Do đó, HĐXX tiếp tục áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để xem xét chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ của bị cáo, giảm cho bị cáo D1 một phần hình phạt. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo đề nghị được hưởng án treo, thì thấy bị cáo lần đầu phạm tội, có nhân thân tốt, hiện điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là người đang phải nuôi 02 con riêng của bị cáo T1 và 02 con chung của các bị cáo T1, D1,

các con của hai bị cáo còn nhỏ đều cần sự quan tâm chăm sóc của bố mẹ trong việc ăn ở, học hành hàng ngày; đồng thời trong vụ án này bị cáo T1 là chồng của bị cáo đã bị xử phạt tù nên thấy theo chính sách nhân đạo của pháp luật, HĐXX cân nhắc xem xét chiếu cố cho bị cáo D1 được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương và chấp hành thời gian thử thách của án treo theo quy định là phù hợp, thể hiện nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội đã thực sự biết ăn năn hối cải về hành vi phạm tội.

[3.4] Đối với các bị cáo N, B trong vụ án này được xác định là đồng phạm với vai trò là người giúp sức cho các bị cáo T1, D1 trong việc bán trái phép hóa đơn, các bị cáo đều là người làm thuê cho các bị cáo T1, D1 và được trả lương, B được trả 78 triệu đồng, N được trả 60 triệu đồng; bị cáo B dưới sự phân công điều hành của D1 đã bán tổng số 22 hóa đơn giá trị gia tăng, làm thiệt hại cho ngân sách hàng nước hơn 9 tỷ đồng, bị cáo N đã giúp sức trong việc bán 16 hóa đơn cho bị cáo T6. Cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo N và B mỗi bị cáo mức án 02 năm 06 tháng tù là có căn cứ theo quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm cả hai bị cáo đều xuất trình thêm các tình tiết mới để xin được giảm nhẹ hình phạt: Đã nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và ủng hộ tiền vào các quỹ tại địa phương nơi cư trú nên HĐXX thấy có căn cứ xem xét thêm cho các bị cáo N, B được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, giảm cho các bị cáo B, N một phần hình phạt. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo B xin được hưởng án treo thì thấy, bị cáo là người giúp sức tích cực trong vụ án, đã bán 22 hóa đơn, được bị cáo T1 cho hưởng lợi số tiền lớn hơn các bị cáo khác nên không có căn cứ xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo B; Đối với bị cáo N phạm tội ở vị trí sau bị cáo B, là người có đơn tố giác hành vi phạm tội của bị cáo T1 và đồng phạm, đã tự thú hành vi phạm tội của mình, đã lập công trong việc đấu tranh xử lý tội phạm, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện khó khăn, bị cáo đang nuôi con nhỏ là Phí Bảo Diệu N4, sinh ngày 26/6/2024 nên thấy cần xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo N, cho bị cáo cải tạo tại địa phương và chấp hành thời gian thử thách là có căn cứ pháp luật, thể hiện được tính nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội thực sự biết ăn năn hối cải, đã đứng ra tố cáo tội phạm trước pháp luật và đảm bảo công bằng giữa các bị cáo khi bị xét xử.

[3.5] Đối với bị cáo Đ là đồng phạm với vai trò giúp sức cho bị cáo T1, D1 trong việc bán trái phép 16 hóa đơn giá trị gia tăng cho bị cáo T6, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước hơn 9 tỷ đồng, được xác định là bị cáo thuộc nhóm bị cáo ở vị trí cuối, việc cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Đ 02 năm 03 tháng tù là có căn cứ. Bị cáo Đ lần đầu phạm tội, chỉ được các bị cáo T1, D1 trả công làm

thuê là 18 triệu đồng, không được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép hóa đơn; tại cấp phúc thẩm bị cáo xuất trình xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ bị cáo ốm đau ốm bệnh tật, con còn nhỏ, có ông nội là liệt sỹ trong công cuộc chống Mỹ cứu nước, đã tự nguyện nộp xong án phí hình sự sơ thẩm, qua đó thể hiện rõ ý thức bị cáo đã thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, HĐXX xem xét áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do bị cáo Đ có thêm tình tiết giảm nhẹ mới nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đ, giảm cho bị cáo Đ một phần hình phạt, nhưng vẫn cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian phù hợp để có tác dụng răn đe giáo dục, giúp bị cáo có ý thức rèn luyện trở thành công dân sống có ích cho xã hội sau này.

[3.6] Đối với việc các bị cáo M, T6 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo (bị cáo T6 xin được chuyển sang hình phạt tiền), HĐXX thấy trong vụ án đồng phạm này:

Bị cáo M phạm tội với vai trò là người giúp sức cho các bị cáo T1, D1 trong việc bán hóa đơn cho bị cáo T6 (16 hóa đơn), gây thiệt hại hơn 9 tỷ đồng cho ngân sách nhà nước, được xác định là người làm thuê và được các bị cáo T1, D1 trả công (lương) là 30 triệu đồng, không được hưởng lợi về việc mua bán trái phép hóa đơn nên thấy bị cáo M là đồng phạm thứ yếu sau bị cáo T1, D1. Bị cáo T6 là người mua 16 hóa đơn giá trị gia tăng của các bị cáo T1, D1, đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là hơn 9 tỷ đồng, từ hành vi phạm tội bị cáo được hưởng lợi số tiền là 60 triệu đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, hậu quả tội phạm các bị cáo đã gây ra, cùng nhân thân của các bị cáo, xử phạt bị cáo M 02 năm 06 tháng tù, xử phạt bị cáo T6 là 02 năm 07 tháng tù là có căn cứ, đúng quy định. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm bị cáo M xuất trình tài liệu chứng minh việc bị cáo có việc lập công trong việc bắt giữ người đang bị truy nã nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo điểm u khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo đã đóng nhiều quỹ ủng hộ tại địa phương nơi cư trú, tham gia tích cực vào phong trào phòng chống Covid19, nộp xong tiền án phí sơ thẩm, qua đó thấy bị cáo đã thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo lần đầu phạm tội, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, đang phải nuôi con nhỏ; bị cáo T6 xuất trình tài liệu về việc bị cáo đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm, nộp xong tiền phạt bổ sung 30 triệu đồng thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo và việc ăn năn hối lỗi về sai phạm pháp luật của bị cáo; tích cực ủng hộ phong trào phòng chống Covid 19, đã đóng góp ủng hộ nhiều quỹ tại địa phương nơi cư trú và được tặng nhiều giấy khen và được nhiều tổ chức có thư cảm ơn bị cáo và Công ty của bị cáo trong nhiều năm vừa qua đã tích cực ủng hộ các hoạt động nhân đạo, tình

nghĩa tại địa phương nơi cư trú. Do đó, mặc dù các bị cáo M, T6 tuy phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhưng được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; sau khi phạm tội, trong thời gian được tại ngoại không có việc vi phạm pháp luật, chấp hành việc có mặt khi có giấy triệu tập của các cơ quan tiến hành tố tụng, đều có nơi cư trú ổn định, rõ ràng; tại cấp phúc thẩm có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo sửa bản án sơ thẩm, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt và cho các bị cáo M, T6 được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách của án treo theo quy định cũng đủ tác dụng giáo dục đối với các bị cáo.

[3.7] Đối với việc bị cáo H2 có kháng cáo xin được hưởng án treo, chuyển hình chính từ hình phạt tù sang hình phạt tiền, HĐXX thấy: Trong vụ án này, bị cáo phạm tội độc lập, hành vi trốn thuế của bị cáo gây thiệt hại số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước là 273.027.000 đồng nên việc cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về Tội trốn thuế và xử phạt bị cáo H2 07 tháng tù là có căn cứ pháp luật. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên cấp phúc thẩm cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm bị cáo xuất trình thêm các tài liệu thể hiện việc bị cáo nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, tự nguyện nộp xong tiền phạt 30 triệu đồng đã thể hiện rõ ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo, thấy bị cáo H2 đã thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, tích cực tham gia phong trào ủng hộ việc phòng chống dịch Covid19, tích cực ủng hộ nhiều quỹ tại địa phương nơi bị cáo cư trú, thuộc diện gia đình có công với cách mạng, có ông bà nội và chồng của bị cáo được tặng thưởng huân chương kháng chiến, HĐXX xem xét áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên thấy có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo H2, chuyển hình phạt chính từ phạt tù sang hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên sửa hình phạt bổ sung của án sơ thẩm, không buộc bị cáo phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền 30 triệu đồng, số tiền bị cáo đã nộp tiền phạt (hình phạt bổ sung như quyết định của án sơ thẩm) được xem xét đối trừ theo quy định khi thi hành án phạt tiền là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 32 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về án phí: Kháng cáo của các bị cáo T1, D1, B, N, Đ, M, T6, H2 được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Ghi nhận việc các bị cáo đã nộp xong án phí hình sự sơ thẩm; các bị cáo T1, D1 đã nộp xong tiền phạt bổ sung và tiền truy thu do hưởng lợi bất chính sung quỹ Nhà nước; bị cáo T6 nộp xong tiền phạt bổ sung theo quyết định của án sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Tiếp tục tạm giam các bị cáo T1, B và Đ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b, đ khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1 về tiền truy buộc các bị cáo T1, D1 phải nộp tiếp 1.372.041.692 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo T1, B và Đ. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo D1, M, N, T6, H2. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2024/HS-ST ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn về phần hình phạt đối với các bị cáo.

- *Căn cứ:* điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 38; Điều 58; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bùi Văn T1.

- *Căn cứ:* điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Thị Hồng D1.

- *Căn cứ:* điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Phạm Thị B, Nguyễn Minh Đ.

- *Căn cứ:* điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; điểm s, u khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phí Thị M.

- *Căn cứ:* điểm a, đ, e khoản 2 Điều 203; Điều 17; điểm s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vũ Thị N.

- *Căn cứ:* điểm e khoản 2 Điều 203; Điều 17; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đình T6.

- *Căn cứ:* điểm d khoản 1 Điều 200; Điều 32; Điều 35; điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị H2.

- *Căn cứ:* Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1, Phạm Thị B, Vũ Thị N, Phí Thị M, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Đình T6 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”; Bị cáo Nguyễn Thị H2 phạm tội “*Trốn thuế*”.

Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Bùi Văn T1 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù, được trừ đi 03 tháng 09 ngày tạm giam (*từ ngày 10/7/2022 đến ngày 19/10/2022*), bị cáo T1 còn phải chấp hành 02 (hai) năm 11 (mười một) tháng 21 (Hai mươi một) ngày tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án (ngày 12/8/2024).

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị B 02 (hai) năm tù, được trừ đi 03 tháng 21 ngày tạm giam (*từ ngày 28/6/2022 đến ngày 19/10/2022*), bị cáo B còn phải chấp hành 01 năm 08 (tám) tháng 09 (chín) ngày tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án (ngày 06/8/2024).

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh Đ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, được trừ đi 04 tháng 01 ngày tạm giam (*từ ngày 18/6/2022 đến ngày 19/10/2022*), bị cáo Đ còn phải chấp hành 01 (một) năm 01 (một) tháng 29 (hai mươi chín) ngày tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án (ngày 06/8/2024).

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Hồng D1 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Phạm Thị Hồng D1 cho Ủy ban nhân dân phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt: Bị cáo Phí Thị M 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Phí Thị M cho Ủy ban nhân dân phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt: Bị cáo Vũ Thị N 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Vũ Thị N cho Ủy ban nhân dân phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T6 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Đình T6 cho Ủy ban nhân dân phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 và khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H2 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước, được đối trừ số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) bị cáo đã nộp tại Chi cục T16 hành án dân sự thị xã K (tại các biên lai thu tiền số 00001483 ngày 01/7/2024 và số 00001493 ngày 29/7/2024) nên bị cáo Nguyễn Thị H2 còn phải tiếp tục thi hành số tiền còn lại là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo H2.

3. Về án phí: Các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1, Phạm Thị B, Vũ Thị N, Phí Thị M, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Đình T6 và Nguyễn Thị H2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ghi nhận việc các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị Hồng D1, Phạm Thị B, Vũ Thị N, Phí Thị M, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Đình T6 và Nguyễn Thị H2 đã nộp xong tiền án phí hình sự sơ thẩm; các bị cáo T1, D1 đã nộp xong tiền phạt bổ sung và tiền truy thu sung công quỹ Nhà nước; bị cáo T6 đã nộp tiền phạt bổ sung như án sơ thẩm đã tuyên (đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương)

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Tiếp tục tạm giam các bị cáo Bùi Văn T1, Phạm Thị B và Nguyễn Minh Đ để đảm bảo cho việc thi hành án.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 14/8/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- TAND thị xã Kinh Môn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Cơ quan CSĐT, THAHS - Công an thị xã

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kinh Môn;

- Trại tạm giam CA tỉnh HD;

- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;

- Các bị cáo; Lưu: VP.

Phạm Anh Tuyết